

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Hiền và ông Nguyễn Hữu Khánh.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bảy – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12/12/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 55/2017/HSST ngày 17/11/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2017/QĐ – HSST ngày 28/11/2017 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thị Th, sinh năm 1978; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn N, xã D, huyện D, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Quang H (đã chết) và bà Trần Thị V; có chồng (đã ly hôn) và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giữ từ ngày 02/10/2017, tạm giam từ ngày 08/10/2017 đến ngày 31/10/2017, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Bảo lãnh*”. (Có mặt)

2. Trần Hữu T, sinh năm 1993; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn x, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Hữu Th và bà Trần Thị Tuyết M; có vợ và 2 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giữ từ ngày 02/10/2017, tạm giam từ ngày 08/10/2017 đến ngày 27/10/2017, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Bảo lãnh*”. (Có mặt)

- Bị hại: Chị Lê Thị V, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Xóm H, xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Vắng mặt)

*** Những người làm chứng:**

- Anh Nguyễn Kỷ T, sinh năm 1990; (Vắng mặt)

- Anh Bùi Ngọc T, sinh năm 1997; (Vắng mặt)

Đều có địa chỉ cư trú tại: Xóm H, xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Th là nhân viên phục vụ tại quán karaoke “*Ba Hàng quán*” tại xóm H, xã V, huyện B của anh Nguyễn Kỷ T. Khi làm việc ở quán, Th lấy tên gọi là H. Khoảng 21 giờ 30 phút ngày 01/10/2017, khi đang phục vụ tại quán karaoke, Th thấy chiếc điện thoại nhãn hiệu OPPO F1S của chị Lê Thị V để trên giường trong phòng ở của nhân viên nên Th nảy sinh ý định trộm cắp. Th lấy điện thoại của mình có số thuê bao 0972207xxx gọi vào số thuê bao 0965862xxx của Trần Hữu T - là bạn trai của Th nói sẽ trộm cắp chiếc điện thoại mang ra ngoài đưa T đem về nhà cất giấu thì T đồng ý. Ngay sau đó, Th lấy chiếc điện thoại Oppo F1S của chị V bỏ vào túi quần. Khoảng 10 phút sau thì T gọi điện thoại cho Th nói đã đến. Th đi ra ngoài gặp T cách cổng quán karaoke “*Ba Hàng quán*” khoảng 5m và đưa điện thoại cho T rồi quay lại quán tiếp tục làm việc. T mang điện thoại về nhà tắt nguồn, tháo thẻ sim vứt đi. Khoảng 23 giờ cùng ngày, chị V phát hiện bị mất điện thoại nên đã báo với anh T và trình báo cơ quan chức năng.

Căn cứ tài liệu điều tra và chứng cứ đã thu thập, ngày 02/10/2017 Cơ quan CSĐT Công an huyện B đã tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở, đồ vật của Trần Hữu T đã thu giữ các đồ vật, tài sản gồm: Thu trong tủ gỗ đựng quần áo trong gian buồng nhà T 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F1S màu vàng trắng, không lắp thẻ sim, bên ngoài bọc ốp nhựa có hoa văn vàng hồng. Thu trong ví giả da để trên nóc tủ lạnh trong gian buồng nhà ở của T 01 thẻ sim điện thoại Viettel, qua kiểm tra có số thuê bao 0965862xxx.

Trên cơ sở tài liệu điều tra và các đồ vật, tài sản thu giữ tại chỗ ở của Trần Hữu T, Cơ quan CSĐT Công an huyện B đã bắt khẩn cấp và tạm giữ hình sự đối với Trần Hữu T, Nguyễn Thị Th và thu của T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105 màu đen, không có thẻ sim; thu của Th 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1280 màu xanh đen, kiểm tra bên trong có lắp thẻ sim Viettel, số thuê bao 0972207xxx.

Tại Kết luận định giá tài sản số 19/KL-HĐĐG ngày 05/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện B kết luận: Giá trị 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F1S màu vàng trắng đã qua sử dụng là 3.500.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 59/KSĐT-KT ngày 16/11/2017 và tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam đã đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên các bị cáo Nguyễn Thị Th và Trần Hữu T phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng: Khoản 1 Điều 138; các điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 60; Điều 20; Điều 53; Điều 41 Bộ luật hình sự. Các điểm a, đ khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự. Xử phạt bị cáo Th từ 01 năm tù đến 01 năm 03 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng. Xử phạt bị cáo T từ 09 tháng tù đến 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm. Tịch thu sung quỹ Nhà nước 02 chiếc điện thoại di động; tịch thu tiêu hủy 02 sim điện thoại di động thu của các bị cáo Th, T.

Tại phiên tòa, các bị cáo Th, T đã khai nhận hành vi trộm cắp chiếc điện thoại di động của chị V như Cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến nhân thân, hoàn cảnh gia đình xử phạt các bị cáo ở mức hình phạt thấp nhất, cho các bị cáo được cải tạo ở ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] - Về tội danh: Hành vi lén lút lấy trộm chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F1S của chị Lê Thị V có giá trị 3.500.000 đồng của bị cáo Nguyễn Thị Th tại phòng ở của nhân viên quán quán karaoke “*Ba Hàng quán*” vào tối ngày 01/10/2017 đưa cho bị cáo Trần Hữu T để đem đi cất giấu và hành vi của bị cáo Trần Hữu T biết rõ chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F1S mà bị cáo Th đưa cho mình là do trộm cắp mà có nhưng vẫn đồng ý cầm mang về nhà đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các bị cáo đều được hưởng các tình tiết “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”, “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” theo các điểm h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Ngoài ra các bị cáo còn được hưởng tình tiết “là lao động chính trong gia đình, hoàn cảnh gia đình khó khăn, con còn nhỏ” theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, các bị cáo không phải chịu tình tiết nào.

- Về hình phạt: Trong vụ án này, bị cáo Th là đối tượng khởi xướng và trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “*Trộm cắp tài sản*” với vai trò người thực hành; bị cáo T đồng ý đem tài sản bị cáo Th trộm cắp được đem đi cất giấu nên đồng phạm với Th về tội “*Trộm cắp tài sản*” với vai trò là người giúp sức.

Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân do đó cần phải áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo để giáo dục cải tạo riêng cũng như phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên xét các bị cáo đồng phạm giản đơn, giá trị tài sản trộm cắp không lớn và đã được thu hồi trả lại cho người bị hại; các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; đồng thời các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng do vậy Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho các bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách; giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát giáo dục cũng đủ để cải tạo, giáo dục các bị cáo thành công dân tốt; vừa có tính răn đe phòng ngừa vừa thể hiện được sự nhân đạo khoan hồng của pháp luật hình sự.

[2] Về hình phạt bổ sung: Xét hoàn cảnh kinh tế của các bị cáo khó khăn, quá trình điều tra xác minh đã xác định các bị cáo không có tài sản có giá trị do vậy Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[3] Về vật chứng của vụ án: Xét hai chiếc điện thoại di động thu giữ của các bị cáo là phương tiện để các bị cáo liên lạc trong quá trình trộm cắp tài sản do vậy cần tịch thu sung quỹ Nhà nước; 02 sim điện thoại di động là vật không có giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Sau khi nhận lại tài sản, chị Lê Thị V không có yêu cầu gì về bồi thường dân sự nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí hình sự sơ thẩm: Mỗi bị phải chịu 200.000 đồng.

[6] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; các bị cáo, bị hại và những người làm chứng không có khiếu nại gì về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 138; các điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 60, Điều 20, Điều 53, Điều 41 Bộ luật hình sự.

Áp dụng các điểm a, đ khoản 2 Điều 76; Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14.

- Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Th và Trần Hữu T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Th 01 (Một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 (Hai) năm tính từ ngày tuyên án (12/12/2017). Giao bị cáo Nguyễn Thị Th cho Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Hà Nam giám sát, giáo dục.

Xử phạt bị cáo Trần Hữu T 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tính từ ngày tuyên án (12/12/2017). Giao bị cáo Trần Hữu T cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam giám sát, giáo dục.

Trong trường hợp các bị cáo Th, T thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

- Về vật chứng: Tịch thu sung quỹ Nhà nước 02 (Hai) chiếc điện thoại di động; tịch thu tiêu huỷ 02 (Hai) sim điện thoại di động. Vật chứng được xác định theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 21/11/2017 giữa Cơ quan CSĐT Công an huyện B và Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Nguyễn Thị Th và Trần Hữu T, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng.

Án xử công khai; báo cho các bị cáo Th, T biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; báo cho bị hại – chị V biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam.

(Đã giải thích quy định về án treo theo Điều 60 Bộ luật hình sự cho các bị cáo)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Công an huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã B, huyện B;
- UBND xã D, huyện D;
- Các bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ và văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Đặng Trần Anh Dũng

(Đã ký)